

Nghiên cứu tác động của vốn xã hội đến khả năng có việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp khoa Kinh tế và Kế toán trường Đại học Quy Nhơn

The impact of social capital on the ability to find employment of new graduates of the faculty of Economics and Accounting of Quy Nhon University

ABSTRACT

The study surveyed 204 graduate students of the Faculty of Economics and Accounting to determine the impact of social capital on students' ability to find jobs through a logistic regression model. Research results show that social capital factors include: Frequency of contact with friends, Frequency of contact with family and relatives, Number of organizations and groups involved, Education level Father's education level and family trust level all have a positive impact on the ability of students of the Faculty of Economics and Accounting to find a job. Besides, research results also show that the higher the academic performance rating, the greater the likelihood of finding a job.

Keywords: *Social capital, ability to find jobs, students.*

Nghiên cứu tác động của vốn xã hội đến khả năng có việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp khoa Kinh tế và Kế toán trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Nghiên cứu khảo sát 204 sinh viên đã tốt nghiệp c[3] khoa Kinh tế và Kế toán đ[25] định tác động của vốn xã hội đến khả năng tìm kiếm việc làm củ[4] sinh viên thông qua mô hình hồ[4] uy logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố vốn xã h[4] bao gồm: Mức độ thường xuyên liên lạc với bạn bè, Mức độ thường xuyên liên lạc với gia[13] đình, họ hàng, Số lượng các tổ chức hội nhóm có tham gia, Trình độ học vấn của bố, Mức độ[28] ường gia đình đều có tác động thuận chiều đến khả năng tìm[2] m việc làm của sinh viên khoa Kinh tế và Kế toán. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy xếp loại kết quả học tập càng cao thì khả năng tìm được việc làm càng lớn.

Từ khóa: Vốn xã hội, khả năng tìm việc làm, sinh viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn[76] đề tìm kiếm được việc làm sau khi tốt nghiệp luôn[31] mối quan tâm của hầu hết các bạn sinh viên. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng khả năng tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp chịu sự[27] hưởng của nhiều nhân tố.^{1,3,7} Trong đó, vốn xã hội[1] (VXH) đóng một vai trò vô cùng quan trọng đối với khả năng[7] tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Sinh viên sau khi tốt nghiệp sử dụng VXH như một kênh tìm việc quan trọng nhất. Nghiên cứu[2] của Manroop & Richardson¹⁶ đã tập trung sự ảnh hưởng của VXH của người tìm việc đến kết quả tìm việc và phát hiện rằng chất lượng, quy mô, sự đa dạng của lượng VXH[3] a người tìm việc có tác động ý nghĩa lên quá trình tìm kiếm việc làm của người tìm việc như: Làm gia tăng thông tin về cơ hội việc làm, gia tăng khả năng nhận được các đề nghị việc làm, gia tăng khả năng được tuyển dụng hoặc tái tuyển dụng.

Nên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của VXH đến khả năng tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.^{10,11,15} Hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy có sự tác động của VXH đến khả năng tìm việc làm và đặc điểm của công việc. Ở Vi[9] Nam, các nghiên cứu^{2,5} đều đồng ý rằng VXH có tác động tích cực đến khả năng tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Khi người tìm việc có lợi[20] về VXH, họ nỗ lực nhiều hơn khi tìm việc và thực hiện nhiều hành vi tìm việc hơn bởi lẽ họ có lợi thế hơn về thông tin cơ hội việc làm, chi phí tìm việc thấp hơn và công việc được kỳ vọng sẽ ổn định hơn⁶.

Tuy nhiên, trong thời gian còn đang đi học, phần

9
[1] n các bạn sinh viên chưa tham gia vào các hoạt động xã hội dẫn đến mạng lưới quan hệ xã hội thấp và VXH không cao. Điều n[1]y dẫn đến những thách thức đối với sinh viên khi tìm kiếm việc làm và cơ hội[27] ăng tiến trong sự nghiệp. Khi không có nhiều mạng lưới xã hội, thông tin cơ hội việc làm của sinh[1] n cũng bị thu hẹp, họ mất nhiều thời gian hơn để tìm kiếm được việc làm. Chính vì thế, nghiên cứu được thực hiện để đóng góp thêm[16] ững chứng thực nghiệm để sinh viên và các bên liên quan nhận thức tầm quan trọng của VXH đến khả năng tìm kiếm việc làm, từ đó giúp sinh[119] có động lực để cải thiện VXH của mình tốt hơn ngay khi còn ngồi ghế nhà trường.

Khoa Kinh tế và Kế toán trường Đại học Quy Nhơn với quy mô đào tạ[3] gần 1200 sinh viên đại học chính quy, số lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm trung bình[103] ảng gần 300 sinh viên tốt nghiệp. Do vậy, để đưa ra những giải pháp hỗ trợ sinh viên có[128] làm sớm nhất có thể, nhóm nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu đề tài: “Tác[13] ng của VXH đối với khả năng có việc làm của[112] viên mới tốt nghiệp khoa Kinh tế và Kế toán Trường Đại[1] c Quy Nhơn”. Với mục tiêu xác định mức[102] tác động của VXH đến khả năng có[12] c làm để từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm đẩy mạnh và nâng[5] cao hiệu quả của việc sử dụng VXH, góp phần[10] p sinh viên tốt nghiệp nâng cao khả năng có việc làm.

2. TỔNG QUAN

2.1 Vai trò VXH đối với khả năng có việc làm:

VXH được hiểu là “nguồn lực gắn với mạng lưới

xã hội và được sử dụng bởi những người cho những hành động”¹⁴. Như vậy, VXH bao gồm 3 thành phần: đó là nguồn lực được gắn kết trong một cấu trúc xã hội, cá nhân có khả năng tiếp cận các nguồn lực và sử dụng hoặc huy động các nguồn lực này cho mục đích tìm kiếm lợi ích của mình và hành động⁵ của cá nhân là hành động có mục đích. VXH tạo ra sự gắn kết chặt chẽ giữa mọi người, thúc đẩy sự lưu chuyển, lan tỏa của các nguồn lực, thông tin, các ý tưởng và công nghệ. VXH tạo điều kiện cho sự phát triển của các hoạt động đổi mới sáng tạo. VXH có tác động tích cực làm gia tăng vốn con người.

Quá trình tìm việc đối với mọi người đều khá¹⁴ khó khăn, do đó họ thường nhờ vào sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè⁶⁸ tất cả các mối quan hệ khác của bản thân khi tìm kiếm việc làm. Kết quả khảo sát người lao động của Pellizzari¹⁸ ¹ cho thấy hơn một nửa trong số họ đều nhờ vào các mối quan hệ xã hội của họ để tìm kiếm được việc làm. VXH và ảnh hưởng của nó đối với⁵¹ vị trường việc làm đã trở thành một khía cạnh quan trọng trong quá trình tìm kiếm việc làm của mọi người.⁸

Theo Nguyễn Ngọc Sơn và Đặng Sao Mai,² các mối quan hệ với cha mẹ, người thân, họ hàng là một trong những nguồn VXH có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống cũng như cơ hội nghề nghiệp của các sinh viên mới ra trường. Bên cạnh các mối quan hệ huyết thống và các cách tìm kiếm việc làm thông qua phương tiện truyền thông, các sinh viên mới tốt nghiệp có thể tận dụng các mối quan hệ từ thầy cô giáo, bạn bè, các thành viên tham gia trong các tổ chức, câu lạc bộ để tìm kiếm thông tin và tạo ra cơ hội tìm kiếm việc làm cho chính bản thân mình.¹²

Mô hình lý thuyết về⁴ vai trò của VXH đối với hành vi tìm việc⁶ đã cho thấy n²⁰vi có vốn lao động xã hội cao sẽ có xu hướng thực hiện nhiều hành vi tìm việc hơn nguyên nhân là họ có lợi thế hơn về thông tin cơ hội việc làm, chi phí tìm việc thấp² và công việc được kỳ vọng sẽ ổn định hơn. Bên cạnh đó nghiên cứu này cũng cho thấy một người tìm việc có ưu thế về VXH hoặc⁵⁶ người có xu hướng yêu cầu một mức lương cao hơn, điều này²⁰ thể được giải thích là do 3 nguyên nhân: (1) Chi phí tìm kiếm thấp hơn, (2) cơ hội việc làm nhiều hơn, và (3) khả năng bị sa thải ít hơn.²

Bên cạnh đó, VXH còn ảnh hưởng đến đặc điểm công việc tìm được như thu nhập, môi trường làm việc, sự phù hợp chuyên môn. Những công việc được tìm thấy nhờ vào sự trợ giúp của bạn bè, đồng nghiệp hay người thân có sự phù hợp cao hơn với chuyên môn được đào tạo. Về thu nhập,

các công việc có được thông qua các mối quan hệ xã hội có thu nhập thấp hơn so với các công việc có được thông qua các kênh chính thức. Ở khía cạnh phi kinh tế, tìm kiếm việc¹ làm thông qua các mối quan hệ xã hội hướng SINH VIÊN TỐT NGHIỆP tới các công việc thuộc khu vực công, có sự phù hợp³ với chuyên môn cao hơn⁵

Tóm lại, VXH là một trong những nguồn vốn của mỗi cá nhân, có vai trò quan trọng trong sự tích lũy vốn con người và là cơ hội để mỗi cá nhân có thể tìm kiếm việc làm hay thăng tiến trong công việc. Nhiều nghiên cứu cho thấy sinh viên tốt nghiệp sử dụng VXH như là một kênh tìm việc quan trọng nhất.

2.2 Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước

Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn¹ Ngọc Sơn và Đặng Sao Mai² tập trung vào việc phân tích nhận¹³² của sinh viên tốt nghiệp về vai trò của VXH và đánh¹¹⁵ tác động của VXH tới việc làm của sinh vi⁶. Trong quá trình đánh giá tác động của VXH đối v²¹ việc làm của sinh viên tốt nghiệp Đại học, nhóm tác giả đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tìm kiếm việc³³ m bao gồm các biến: tham gia các hoạt động, mối quan¹ hệ gia đình, mối quan hệ bạn bè, mức độ ổn định công việc. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: những cựu sinh viên tích cực tham gia vào các hoạt động, các tổ chức, các câu lạc bộ, hội... thì có nhiều cơ hội tìm được việc làm, thời¹ gian tìm kiếm được việc làm cũng nhanh hơn. Sự hỗ trợ từ các mối quan hệ xã hội đối với sinh viên tốt nghiệp trong quá trình tìm kiếm việc làm đóng một vai trò rất quan trọng. Đặc biệt¹ sự hỗ trợ từ các mối quan hệ trong gia đình, những công việc được giới thiệu qua mối quan hệ từ gia đình luôn có sự ổn định hơn so với¹¹³ giúp đỡ từ bạn bè hay các mối quan hệ khác. B¹⁸ cạnh đó, các mối quan hệ từ bạn bè cũng có ảnh¹ hưởng tích cực đối với khả năng có việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, sự hỗ trợ từ các mối quan²³ hệ trong gia đình đối với có phần linh hoạt hơn so với các mối quan hệ từ bạn bè.

Nghiên cứu cũ¹⁰ phạm Xuân Quỳnh và Cao Văn Hôn⁵ xem xét vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình tìm kiếm việc làm cho sinh viên tốt nghiệp⁵² tại Trường Đại học An Giang. Nhóm tác giả tiến hành khảo sát thông tin⁵ c làm từ những SINH VIÊN TỐT NGHIỆP. Sau⁸ đó tiến hành phân tích khám phá (EFA) và hồi quy Binary logistic để xác định nhân tố VXH nào vừa tìm được qua phân tích EFA có tác động mạnh đến khả năng tìm việc làm của sin² viên tốt nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy mạng lưới

1 kết nối với các tổ chức xã hội đóng một vai trò quan trọng trong quá trình tìm kiếm việc làm cho sinh viên tốt nghiệp, với một tỷ lệ lớn sinh viên tiếp cận thông tin việc làm và đào tạo việc làm thông qua các kết nối xã hội của họ. Đồng thời nghiên cứu cho thấy có thông tin việc làm hữu ích đến với các SINH VIÊN TỐT NGHIỆP thông qua các mối quan hệ xã hội bao gồm mối quan hệ gia đình, mối quan hệ bạn bè, thầy cô giáo, trường đại học. Hơn nữa, nghiên cứu cũng cho thấy việc tăng cường tạo lập, gắn kết, và thường xuyên chia sẻ với mọi người trong mỗi quan hệ gia đình, bạn bè, thầy cô sẽ giúp sinh viên tốt nghiệp tăng khả năng tìm việc. Ngoài ra, nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng không phải tất cả sinh viên tốt nghiệp đều có thể tìm được việc làm liên quan trực tiếp đến lĩnh vực học tập của họ, điều này cho thấy sự không phù hợp giữa giáo dục và việc làm trong thị trường lao động Việt Nam.

17 Kết quả của nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn và Nguyễn Văn lại cho thấy nền tảng gia đình quan trọng đối với những người tìm việc trong khu vực công và doanh nghiệp gia đình, ít tác động trong khởi nghiệp. Ngược lại, sự gắn kết bạn bè giúp sinh viên tốt nghiệp nhiều khả năng tham gia vào doanh nghiệp tư nhân hơn. Giảng viên đại học đóng vai trò quan trọng trong việc làm sau đại học. Thứ hai, trình độ học vấn của người bố càng cao thì quá trình tìm kiếm việc làm của con càng cao, nhưng trình độ học vấn của mẹ lại không ảnh hưởng. Đồng thời, sự hỗ trợ từ phía gia đình càng lớn thì quá trình tìm kiếm việc làm của cựu sinh viên sẽ càng ít đi.

Phạm Huy Cường đánh giá tác động của mạng lưới xã hội đến khả năng tìm việc của sinh viên dựa trên 3 khía cạnh: mạng lưới xã hội, niềm tin giữa các cá nhân và sự tham gia vào các hoạt động xã hội của các sinh viên. Phân tích dữ liệu 1073 sinh viên, nghiên cứu đã kết luận rằng, mạng lưới quan hệ xã hội có vai trò quan trọng trong quá trình tìm kiếm việc làm của mỗi cá nhân. Nghiên cứu này cũng đã chỉ ra rằng, mạng lưới quan hệ xã hội thông qua các mối quan hệ (người thân, bạn bè) thông tin không chính thức sẽ giúp tìm việc dễ dàng hơn (thời gian tìm việc nhanh hơn) so với kênh thông tin chính thức (qua các kênh quảng cáo, qua các đơn vị dịch vụ việc làm trực tiếp, ...). Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sinh viên (tìm việc qua kênh không chính thức) có tác động tiêu cực đến mức tiền lương khởi điểm của người lao động.

1 Trên thế giới cũng có rất nhiều nghiên cứu về tác động của VXH đến khả năng tìm kiếm việc làm

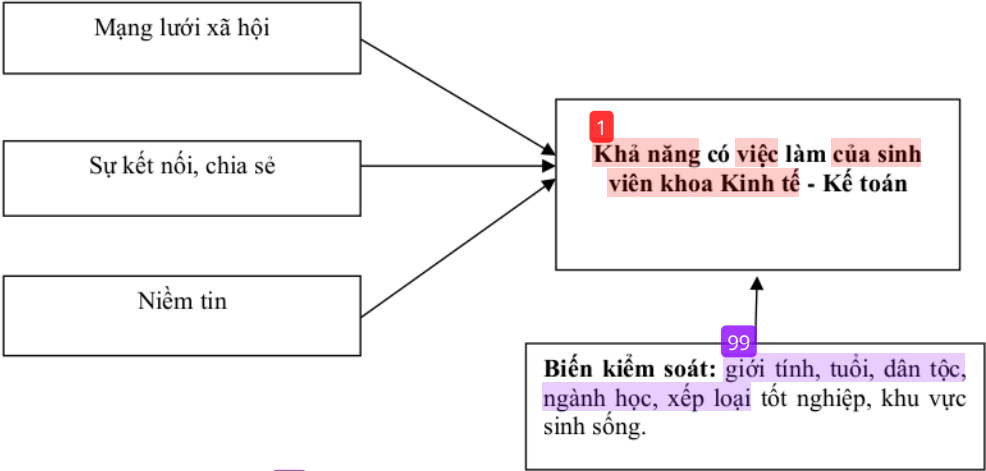
12 của sinh viên. Chẳng hạn như nghiên cứu của Yan Fengqiao và Mao Dan, từ việc phân tích dữ liệu từ 34 trường Đại học tại Bắc Kinh cho thấy rằng VXH khác nhau đối với sinh viên có hoàn cảnh khác nhau. Theo các tác giả, cả VXH gia đình và cá nhân đều có tác động đáng kể tác động tích cực đến tỷ lệ tìm được việc làm, mức lương khởi điểm và sự hài lòng trong công việc của sinh viên tốt nghiệp. Tuy nhiên VXH cá nhân ảnh hưởng đến sự lựa chọn tìm kiếm việc làm của sinh viên, nhưng VXH gia đình tác động đến sự lựa chọn học tiếp của họ. Đồng thời VXH có tác động tích cực hơn đến tỷ lệ tìm được việc làm cho sinh viên tốt nghiệp trường liên kết và trình độ đại học hơn so với trình độ thạc sĩ trở lên.

Nghiên cứu của Han-Jin Kim và cộng sự đã xem xét liệu VXH của trường Đại học và gia đình có ảnh hưởng đến việc lựa chọn công việc của sinh viên đại học hay không. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng: khi các biến nhân khẩu học như giới tính và loại trường được kiểm soát, hồi quy logistic của 2145 sinh viên đại học cho thấy chỉ có VXH đại học chẳng hạn như bạn bè, tình bạn, hoạt động ngoại khóa và tư vấn cố vấn học tập ảnh hưởng đến việc lựa chọn công việc của họ. Dựa trên phát hiện này, các sinh viên đại học, trong và ngoài khuôn trường, đều đề nghị hình thành mạng lưới chặt chẽ với các thành viên khác nhau của trường đại học và các cố vấn học tập để tạo mạng lưới liên tục với sinh viên của họ. Ngoài ra, ban quản trị trường đại học có thể giúp xây dựng hoạt động ngoại khóa định hướng nghề nghiệp và khuyến khích sinh viên đại học tham gia vào các hoạt động này các hoạt động.

Nghiên cứu của Harris Hyun-soo Kim phân tích vai trò của mạng lưới trong việc nhận hỗ trợ tìm kiếm việc làm, cụ thể là VXH liên quan đến quá trình này như thế nào và ở mức độ nào. Nghiên cứu chỉ ra rằng sở hữu vốn con người hơn có liên quan đến khả năng sử dụng các phương pháp tìm kiếm chính thức cao hơn, trong khi có nhiều VXH hơn sẽ làm tăng cơ hội tìm kiếm việc làm. Dữ liệu có được bằng cách sử dụng một cuộc khảo sát xuyên quốc gia được thực hiện ở Đông Nam Á. Kết quả của nghiên cứu cho thấy nếu bạn tích cực hơn trong các tổ chức tình nguyện, tham gia nhiều hơn vào các hoạt động cộng đồng, tương tác hàng ngày với nhiều mối quan hệ gia đình và ngoài xã hội hơn, có đời sống xã hội năng động hơn và được kết nối với nhiều người hơn có liên quan tích cực đến việc nhận được sự hỗ trợ từ những người khác trong khi tìm kiếm việc làm.

Như vậy các nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho thấy VXH có tác động đến khả năng tìm việc làm của sinh viên. Các nghiên cứu đều cho thấy rằng mối quan hệ xã hội mà sinh viên có được sẽ tạo điều kiện để họ tìm được việc làm nhanh chóng và dễ dàng hơn.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



Hình 1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả dựa vào các nghiên cứu trước

Trong đó, các biến thể hiện các khía cạnh của VXH và các biến kiểm soát được đo lường như trong Bảng 1

Bảng 1: DANH SÁCH BIẾN TRONG MÔ HÌNH HỒI QUY		
TT	Tên biến	Mô tả
2 đến phụ thuộc		
1	Khả năng có việc làm	Nhận giá trị 1 nếu sinh viên có việc làm trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp, nhận giá trị = 0 nếu sinh viên có việc làm trên 6 tháng sau khi tốt nghiệp hoặc chưa có việc làm
Biến độc lập		
Mạng lưới		
2	Số lượng các tổ chức hội nhóm có tham gia	Tổng số tổ chức hội nhóm cá nhân tham gia khi đi học và sau khi ra trường trong vòng 6 tháng.
3	Trình độ học vấn của bố	Chưa tốt nghiệp THPT = 1, Tốt nghiệp THPT = 2, Tốt nghiệp đại học = 3, Trên đại học = 4
4	Trình độ học vấn của mẹ	Chưa tốt nghiệp THPT = 1, Tốt nghiệp THPT = 2, Tốt nghiệp đại học = 3, Trên đại học = 4
5	Thu nhập bình quân đầu người trong gia đình mỗi tháng	Dưới 5 triệu = 1, 5 đến dưới 10 triệu = 2, 10 đến dưới 15 triệu = 3, từ 15 triệu trở lên = 4
6	Lĩnh vực nghề nghiệp có liên quan với bố/mẹ	Nhận giá trị bằng 1 nếu nghề nghiệp của sinh viên có liên quan với nghề nghiệp của bố/mẹ, nhận giá trị bằng 0 nếu không liên quan
Kết nối chia sẻ		
7	Mức độ thường xuyên liên lạc với bạn	Không bao giờ = 1, Khoảng vài lần trong năm = 2, Mỗi tháng 1 lần = 3, Mỗi tuần 1 lần = 4, Mỗi ngày 1 lần = 5
8	Mức độ thường xuyên liên lạc với thầy cô	Không bao giờ = 1, Khoảng vài lần trong năm = 2, Mỗi tháng 1 lần = 3, Mỗi tuần 1 lần = 4, Mỗi ngày 1 lần = 5
9	Mức độ thường xuyên liên lạc với gia	Không bao giờ = 1, Khoảng vài lần trong năm = 2, Mỗi tháng

	đình, họ hàng	1 lần =3, Mỗi tuần 1 lần =4, Mỗi ngày 1 lần = 5)
	Niềm tin	
10	Mức độ tin tưởng bạn bè	Không tin tưởng = 1, Tin tưởng không nhiều lắm = 2, Tin tưởng nhiều =3, Tin tưởng rất nhiều = 4
11	Mức độ tin tưởng thầy cô	Không tin tưởng =1, Tin tưởng không nhiều lắm = 2, Tin tưởng nhiều =3, Tin tưởng rất nhiều = 4
12	Mức độ tin tưởng gia đình/họ hàng	Không tin tưởng =1, Tin tưởng không nhiều lắm = 2, Tin tưởng nhiều =3, Tin tưởng rất nhiều = 4
	30. Kiểm soát	
13	Giới tính	Nam = 1, Nữ = 0
14	Tuổi	Số tuổi của sinh viên
15	Dân tộc	kinh = 1, dân tộc khác = 0
16	6 ngành học	Kinh tế = 1, Kế toán/kiểm toán = 0
17	30. p loại tốt nghiệp	Trung bình = 1, Khá = 2, Giỏi = 3 Xuất sắc = 4
18	Khu vực sinh sống	Thành thị = 1, Nông thôn = 0

79

3.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ

9. u

13. trọng điều tra của nghiên cứu là sinh viên mới tốt nghiệp khoa Kinh tế - Kế toán trường Đại học Quy Nhơn khóa 39, 40 và 41 từ 11. ứng với năm tốt nghiệp là 2020 2021 và 2022. Nghiên cứu được thực hiện thông qua bảng khảo sát bằng cách tiến hành khảo sát trực tuyến thông qua google form. Tất cả sinh 4. iên thuộc đối tượng khảo sát đều được gửi bảng câu hỏi nhưng số lượng phản hồi mà 11. om thu được chỉ 204 phiếu. Tất cả những câu 11. trong bảng hỏi khi thiết kế trên biểu mẫu trên 11. dụng Google đều yêu cầu “bắt buộc” người trả lời phải trả lời nên không c 13. ường hợp trả lời

Bảng 2: Thời gian tìm được việc làm sinh viên khoa kinh tế và kế toán

Thời gian tìm việc	Số lượng	Tỉ lệ (%)
0-3 tháng	135	66,18
3- 6 tháng	45	22,06
Trên 6 tháng	21	10,29
Chưa có việc làm	3	1,47
Tổng	204	100

118. Qua số liệu Bảng 2 chúng 8. a thấy được, phần lớn sinh viên có việc làm từ 0 đến 3 tháng 8. u khi nhận bằng tốt nghiệp (chiếm 66,18%). Tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm trong 6. hoảng thời gian từ 3 đến 6 tháng chiếm 22,06%. Số sinh viên xin được việc làm sau 6 tháng là 21 sinh viên (chiếm tỉ lệ 10,29%). Còn lại là những sinh viên chưa 7. 6 việc làm chiếm tỉ lệ thấp nhất (chiếm 1,47%). Hầu hết các sinh viên đều xin được việc sớm, nhờ vậy giảm được sự lãng phí nguồn nhân lực, giúp sinh viên cò được một khoảng thu nhập. Tuy nhiên theo 107.

Bảng 3: Nơi làm việc và phương pháp tìm việc của sinh viên

Khóa	Công việc chính				Phương pháp tìm việc				
	Nhà nước	Tư nhân	Tự mở cửa hàng kinh doanh	C 10. đi làm	Thông qua gia đình họ hàng	Thông qua bạn bè	Thông qua thầy cô, trường học	ứng tuyển trực tiếp	Thông qua môi giới
K39	58	3	9	1	24	12	9	38	6

Nguồn 11. ể xuất của nhóm dựa vào các nghiên cứu trước thiếu. Chính vì vậy, sau khi kiểm tra nhóm tác giả đã đ 1. cả 204 quan sát này phân tích. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logistic và dữ liệu được xử lý qua phần mềm Stata 14.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3

4.1. Thực trạng việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp:

117

8. heo kết quả khảo sát sinh viên thì 201/204 sinh viên ra trường đang có việc làm, chiếm tỷ lệ 89,21%. Số liệu về thời gian tìm được việc làm của khoa Kinh tế & Kế toán được thể hiện trong Bảng 2

Nguồn: Kết quả khảo sát

nhóm nghiên cứu, chúng tôi xếp nhóm thời gian tìm việc trên 6 tháng vào nhóm chưa có việc làm. Nguyên nhân là vì có 1. iều nghiên cứu đã cho rằng những nét cơ bản về đặc điểm công việc 41. ả một sinh viên tốt nghiệp đạt được là: Đa số sinh viên sớm tìm được công việc trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp; sau 6 tháng xếp vào nhóm chưa có việc làm. 4

Về nơi làm việc và phương pháp 1. m việc của sinh viên khoa Kinh tế & Kế toán được thể hiện trong Bảng 3

K40	45	6	6	1	10	4	3	43	2
K41	64	6	4	1	18	13	5	54	1
Tổng	167	15	19	3	52	30	17	135	9

ng 2 cho thấy các công việc sinh viên hiện làm thuộc các thành phần kinh tế: tư nhân và nhà nước, trong đó làm việc nhà nước chiếm tỉ lệ cao nhất (chiếm 81,86%), đồng thời tìm việc làm thông qua cách ứng tuyển trực tiếp là chủ yếu đối với 135/204 sinh viên ứng với tỉ lệ 66,17%, và công việc các sinh viên đang theo làm dự trên khảo sát là có liên quan đến ngành học chiếm tỉ lệ cao nhất (40,65%). Về 27 trong pháp tìm kiếm việc làm: Đối với khóa 39, kết quả khảo sát cho thấy có 42,69 % từ ứng tuyển trực tiếp, từ các mối quan hệ 2 trong gia đình - họ hàng chiếm 26,96% ;13,4% từ các mối quan hệ bạn bè. Bên cạnh đó, 10,11% lượng thông tin đến từ thầy cô giáo, trường đại học, và từ môi giới là 6,84%. Sinh 2 liên khóa 40, có 69,35 % từ ứng tuyển trực tiếp, từ các mối quan hệ 2 trong gia đình - họ hàng chiếm 16,12%; 6,45% từ các mối quan hệ bạn bè. Bên cạnh đó, lượng thông tin

2 Nguồn: Kết quả khảo sát đến từ thầy cô 8, trường đại học là 4,83%, từ môi giới 3,25%. Đối với sinh viên khóa 41, kết quả khảo sát cho thấy rằng ứng tuyển trực tiếp chiếm tỉ lệ cao nhất (59,34%), thông qua 6 môi giới chiếm tỉ lệ thấp nhất (1,09%). Quá trình khảo sát đối với sinh viên tốt nghiệp cho thấy 12 cơ thể sinh viên tìm kiếm việc có được sự hỗ trợ từ các mối quan hệ gia đình, họ hàng, bạn bè, thầy cô, môi giới. Tuy nhiên phần lớn là do chính bản thân sinh viên tự ứng tuyển trực tiếp công việc từ những nỗ lực bản thân đã đạt được công việc bản thân lựa chọn.

4.2 Kết quả mô hình hồi quy và thảo luận:

Kết quả dữ liệu thu thập được cho thấy tất cả các sinh viên được điều tra đều là dân tộc kinh. Do 78 biến dân tộc bị loại bỏ không đưa vào mô hình. Kết quả hồi quy dữ liệu bằng mô hình logistic được thể hiện trong Bảng 4 như sau:

Bảng 4: Kết quả hồi quy

Biến số	Hệ số Beta (β)	Sai số chuẩn (Std. Err)	z	Mức ý nghĩa (P> z)
Số lượng các tổ chức hội nhóm có tham gia	0.6686*	0.1777	3.76	0.000
Trình độ học vấn của bố	0.7614**	0.4370	1.74	0.081
Trình độ học vấn của mẹ	-0.3835	0.3699	-1.04	0.300
Thu nhập bình quân đầu người trong gia đình	-0.5189	0.3375	-1.54	0.124
Lĩnh vực nghề nghiệp có liên quan với bố/mẹ	-0.1115	1.4019	-0.08	0.937
Mức độ thường xuyên liên lạc với bạn	0.8769*	0.2739	3.20	0.001
Mức độ thường xuyên liên lạc với thầy	-0.1962	0.3470	-0.57	0.572
Mức độ thường xuyên liên lạc với gia đình, họ hàng	0.4520*	0.2159	2.09	0.036
Mức độ tin tưởng bạn bè	-0.2015	0.5162	-0.39	0.696
Mức độ tin tưởng thầy cô	-0.5133	0.4733	-1.08	0.278
Mức độ tin tưởng gia đình	1.1530*	0.5002	2.30	0.021
Tuổi	0.3727	0.2829	1.32	0.188
Giới tính	-0.6035	0.7483	-0.81	0.420
Ngành học	-0.8969	0.6399	-1.4	0.161
Xếp loại tốt nghiệp	1.3736*	0.5520	2.49	0.013
Khu vực sinh sống	0.5898	0.6174	0.96	0.339

Ghi chú: * có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, ** có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

Kết quả hồi quy cho thấy, số lượng các tổ chức hội nhóm mà sinh viên tham gia có ảnh hưởng

7 (Nguồn: Nhóm tác giả tính toán trên Stata) tích cực đến khả năng có việc làm của bản thân sinh viên mới tốt nghiệp. Khi số lượng các tổ

chức hội nhóm của sinh viên tốt nghiệp tăng lên thì khả năng có việc làm của cá nhân đó cũng tăng theo. Phát hiện này tương đồng với kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu trước.^{2,4,5} Việc các cá nhân tham gia n⁸⁷ vào nhiều các tổ chức hội nhóm giúp họ mở rộng các mối quan hệ dẫn³⁴ tăng khả năng tiếp cận được nhiều nguồn thông tin, kiến thức hữu ích về việc¹²⁰ hoặc có thể là cơ hội nghề nghiệp, hoặc tăng khả năng tiếp cận các m⁶⁹ hệ tích cực xung quanh từ đó giúp cho sinh viên mới tốt nghiệp tăng khả năng³ có việc làm sau khi ra trường. Bên cạnh đó, mạng lưới quan hệ xã hội của sinh viên tốt nghiệp được¹⁸ ai diện thông qua trình độ học vấn của bố có ảnh hưởng tích cực đến khả năng có việc làm của SINH VIÊN TỐT NGHIỆP. N¹²⁷ trình độ học vấn của bố có ý nghĩa⁵⁸ 10%, khi trình độ học vấn của bố tăng lên thì khả năng có việc¹⁷ của SINH VIÊN TỐT NGHIỆP cũng tăng. Kết quả này khác biệt rõ rệt đối với kết quả nghiên cứu của P³ m Huy Cường⁴ đó là trình độ học vấn của bố³ không có ý nghĩa thống kê đối với khả năng có việc làm.

Nhóm yếu tố Kế⁷ nối chia sẻ của SINH VIÊN TỐT NGHIỆP có hai yếu⁴ ảnh hưởng đến khả năng có việc l⁴ đó là mức độ thường xuyên liên lạc với bạn bè và mức độ thường xuyên liên lạc³ với gia đình, họ hàng. Mối quan hệ bạn bè thường chia sẻ thông tin về cơ hội việc làm, gợi ý về ngành nghề, và cung cấp mạng lưới xã¹ hội rộng rãi. Qua sự kết nối này, sinh viên có thể nhận được sự hỗ trợ vững chắc trong quá trình tìm kiếm việc làm, đồng thời mở rộng k³¹ năng tìm được cơ hội nghề¹¹⁶ nghiệp thích hợp. Mối quan hệ chặt chẽ với bạn bè không chỉ là¹⁰⁴ tăng xã hội mà còn là nguồn lực quan trọng để xây dựng sự nghiệp⁹ sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, nếu sinh vi⁸³ có mối quan hệ chặt chẽ với gia đình⁹⁰ hàng sẽ cung cấp thông tin về cơ hội việc làm, giúp sinh viên xây dựng mối quan hệ trong cộng đồng và tận dụng¹⁹⁷ nguồn lực gia đình để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp. Sự hỗ trợ²⁴ động viên từ gia đình cũng kích thích lòng tự tin và⁸¹ quyết tâm trong quá trình tìm kiếm công việc, tạo điều kiện thuận lợi cho sự thành công nghề nghiệp của sinh viên.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho¹⁹ y sinh viên có mức độ tin tưởng và gia đình càng cao thì khả năng có việc làm của sinh viên sau khi ra trường càng lớn. Điều này là hoàn toàn hợp lý vì sự tăng cao của mức độ tin tưởng giữa sinh viên và gia đình⁶⁵ không chỉ là nguồn năng lượng tích cực mà còn là chìa khóa quan trọng mở ra cánh cửa thành công nghề nghiệp. Mỗi liên k⁹⁵ nh thần mạnh mẽ này xây dựng nền t¹² cho sự tự tin và lòng tin vào khả năng cá nhân. Gia đình không chỉ là nguồn hỗ trợ tinh thần mà còn đóng vai trò như một người bạn h⁴⁸ trình tìm kiếm việc làm. Sự tin tưởng chung tạo ra một môi trường an toàn,

105 yển khích sự sáng tạo và năng động. Từ¹¹⁴ giúp sinh viên nắm bắt cơ hội nghề nghiệp một cách linh hoạt và hiệu quả.

Cuối cùng, yếu tố xếp loại tốt nghiệp cũng có tác động tích cực đến khả năng có việc làm của sinh viên⁸⁴ ở tốt nghiệp. Thực tế, xếp loại tốt nghiệp cao không chỉ là kết quả học tập xuất sắc mà còn⁹³ ời chứng nhận về năng lực và cam kết của sinh viên. Những học sinh có thành tích xuất sắc thường³ thể hiện sự chăm chỉ, kiên trì và sự sáng tạo. Nhà tuyển dụng đánh giá cao những ứng¹ viên có xếp loại tốt vì chúng thường mang theo tri thức chuyên môn sâu sắc và khả năng giải quyết vấn đề²³ u quả. Xếp loại cao còn tượng trưng cho một tính t⁹⁴ tự chủ và trách nhiệm, điều quan trọng trong môi trường làm việc. Như vậy¹⁶ h viên tốt nghiệp với xếp loại cao thường có⁸² năng thu hút và giữ chân nhà tuyển dụng, tăng cơ hội để bắt đầu sự nghiệp một cách thành công và ổn định.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu một lần nữa¹ cho thấy được VXH góp phần cải thiện trực tiếp đến khả năng có việc của sinh viên mới tốt nghiệp. Khi mức VXH tăng lên (như sinh viên tham gia nhiều²² chức hơn; mức độ tham gia thường xuyên hơn; trình độ học vấn³ của bố tăng; mức độ liên lạc thường xuyên bạn bè/gia đình, họ hàng hơn; nhận được⁷ sự tin tưởng từ gia đình, họ hàng hơn, ...) dẫn đến khả năng¹⁹ việc làm của sinh viên tăng. Ngoài ra, kết quả xếp loại tốt nghiệp của sinh viên cũng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng có việc làm của sinh viên. Trên cơ sở đó, việc các bạn sinh viên nâng cao VXH của mình³⁸ giúp cho khả năng tìm việc cao hơn. Để có thể nâng cao khả năng tìm việc làm cho các³ nh viên khoa Kinh tế và Kế toán nói riêng và tất cả sinh viên mới tốt nghiệp nói riêng, nhà trường cũng như các bạn sinh viên cần phải:

Thứ nhất, phát triển và nâng cao chất lượng các tổ chức, đoàn h³⁶ niên có ở trường. Nhà trường thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn để n¹²⁹ o năng lực và kỹ năng lãnh đạo c⁵⁰ ác cán bộ trong các tổ chức, đoàn thể ở trường. Bên cạnh đó, n¹²⁵ o chất lượng hoạt động của Đoàn, Hội, hay các câu l²⁹ o tình nguyện. Các hoạt động sinh hoạt định kỳ cần được⁷⁵ lực hiện đầy đủ và nghiêm túc để duy trì sự gắn kết của các thành viên trong tổ chức. Nội dung sinh hoạt cần đ³⁴ thiết kế cẩn thận, kịp thời phổ biến các nguồn thông tin, kiến thức hữu ích về việc làm,... và⁶⁰ ng các ghép chương trình tư vấn việc làm, hay tổ chức các buổi chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm về việc làm, hoặc mở⁷¹ ễn giả là các cá nhân đã thành công để chia sẻ, tạo cơ hội cho các sinh viên trong trường được học hỏi kinh nghiệm..

Thứ hai, cần phát triển thêm các tổ chức, hội nhóm, câu lạc bộ ở trường. nh¹²¹ ờng nên khuyến khích thành lập thêm một số câu lạc bộ liên quan

đến 61 làm, câu lạc bộ khởi nghiệp, ... Khi sinh viên tham gia các câu lạc bộ, hội nhóm này không 98 có thêm kiến thức, kinh nghiệm và còn có thể 130 tác với các sinh viên khác 88 để đa dạng hóa các ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp và mở 92 ng mạng lưới quan hệ của mình. Bên cạnh đó nhà trường cần phải quan tâm, tạo điều kiện về mặt tài c 47 h để hỗ trợ các tổ chức, câu lạc bộ, hội nhóm hoạt động và phát triển, đặc biệt là trong giai đoạn đầu thành lập 26

Thứ ba, sinh viên nên xây dựng và duy trì mạng 126 xã hội với bạn bè, gia đình và họ hàng, tạo môi quan hệ tốt đẹp với bạn bè, gia đình, họ hàng, thường xuyên lắng nghe và trao đổi để biết 1 em nhiều thông tin có ích cho tìm việc. Việc 1 xây dựng mạng lưới xã hội có thể giúp sinh viên nhận được hỗ trợ từ bạn bè, gia đình và h 123 ng trong quá trình tìm kiếm việc làm 3 bạn bè và gia đình có thể chia sẻ thông tin về các cơ hội việc làm, giới thiệu sinh viên cho những người có thể cung cấp việc

làm, 6 đặc cung cấp hỗ trợ và lời khuyên trong quá trình 3 tìm kiếm việc làm. Ngoài ra, mạng lưới xã hội cũng có thể cung cấp thông tin về các sự kiện, chương trình 42 c tập, hoặc các nguồn tài nguyên hữu ích 1 hác liên quan đến việc làm. Sinh viên có thể tận 55 ng mạng lưới xã hội để tìm kiếm thông tin và kết nối với những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực mà họ quan tâm.

Cuối cùng, nâng 3 o hiệu suất học tập của sinh viên cũng là việc cần thiết để nâng cao khả năng 8 g tìm kiếm việc làm. Kết quả học tập là điều kiện cần thiết 101 sinh viên tìm kiếm được việc làm, do đó cần phát triển kỹ năng học tập 40 nâng cao hiệu suất học tập bằng cách xác định mục tiêu học tập cụ thể và 59 p kế hoạch để đạt được chúng. Bên cạnh đó, cần tạo ra một môi trường học tập yên tĩnh, không xao lãng 67 o sự tập trung cao. Những việc này có thể giúp cho sinh viên nâng cao được kết quả học tập của mình từ đó dễ dàng tìm kiếm được việc làm hơn.

Nghiên cứu tác động của vốn xã hội đến khả năng có việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp khoa Kinh tế và Kế toán trường Đại học Quy Nhơn

ORIGINALITY REPORT

54%

SIMILARITY INDEX

PRIMARY SOURCES

1	text.123docz.net Internet	669 words — 10%
2	websrv2.dthu.edu.vn Internet	350 words — 5%
3	tailieu.vn Internet	242 words — 4%
4	Ton Duc Thang University Publications	147 words — 2%
5	khcn.hau.edu.vn Internet	147 words — 2%
6	123docz.net Internet	119 words — 2%
7	sti.vista.gov.vn Internet	107 words — 2%
8	sj.ctu.edu.vn Internet	83 words — 1%
9	hvtc.edu.vn Internet	82 words — 1%

10	js.vnu.edu.vn Internet	60 words — 1%
11	moicapnhap.com Internet	59 words — 1%
12	www.slideshare.net Internet	59 words — 1%
13	pqikh-htqt.qnu.edu.vn Internet	50 words — 1%
14	toc.123docz.net Internet	42 words — 1%
15	ciem.org.vn Internet	40 words — 1%
16	khoahoc.tmu.edu.vn Internet	39 words — 1%
17	luanvan.co Internet	38 words — 1%
18	vjes.vnies.edu.vn Internet	36 words — 1%
19	thegioiluat.vn Internet	34 words — < 1%
20	digital.lib.ueh.edu.vn Internet	32 words — < 1%
21	tracuutapchi.ftu.edu.vn Internet	28 words — < 1%

22	en.ueh.edu.vn Internet	26 words — < 1%
23	Hanoi National University of Education Publications	24 words — < 1%
24	123doc.org Internet	23 words — < 1%
25	sareb-journal.org Internet	23 words — < 1%
26	tapchicongthuong.vn Internet	21 words — < 1%
27	Ho Chi Minh National Academy of Politics Publications	19 words — < 1%
28	qldiem.ctu.edu.vn Internet	19 words — < 1%
29	law.unimelb.edu.au Internet	18 words — < 1%
30	papi.org.vn Internet	18 words — < 1%
31	chinemaster.vn Internet	17 words — < 1%
32	www.tsu.ge Internet	17 words — < 1%
33	Hanoi University of Public Health Publications	16 words — < 1%

34	Internet	16 words — < 1%
35	portal.thongke.gov.vn Internet	16 words — < 1%
36	psdh.uel.edu.vn Internet	15 words — < 1%
37	Nguyễn Hoàng `Thái. "Mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và công bố thông tin trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp Việt Nam", VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS, 2023 Crossref	14 words — < 1%
38	old.hunre.edu.vn Internet	14 words — < 1%
39	sachvui.com Internet	14 words — < 1%
40	tuoitre.vn Internet	14 words — < 1%
41	www.duhochochong.vn Internet	14 words — < 1%
42	VNUA Publications	13 words — < 1%
43	duhocaau.vn Internet	13 words — < 1%
44	fpi.hcmute.edu.vn Internet	13 words — < 1%
45	vacvina.org.vn Internet	

13 words — < 1%

46 vnpc.vn
Internet

13 words — < 1%

47 vov-khoahoc.net.vn
Internet

13 words — < 1%

48 www.city.fi
Internet

13 words — < 1%

49 Pham T.T., Moeliono M., Nguyen T.H., Nguyen H.T., Vu T.H.. "Boi canh REDD+ Viet Nam: Nguyên nhân, doi tuong và the che", Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry Centre (ICRAF), 2012
Crossref

12 words — < 1%

50 baoninhthuan.com.vn
Internet

12 words — < 1%

51 beat9x.com
Internet

12 words — < 1%

52 khoalichsu.ussv.vnu.edu.vn
Internet

12 words — < 1%

53 m.hvvc.edu.vn
Internet

12 words — < 1%

54 nhpcadautu.vn
Internet

12 words — < 1%

55 tuyensinh.ueh.edu.vn
Internet

12 words — < 1%

56 doc.edu.vn
Internet

11 words — < 1%

57 duhocmy.eduvietglobal.vn
Internet

11 words — < 1%

58 elb.lic.neu.edu.vn
Internet

11 words — < 1%

59 galileo.edu.vn
Internet

11 words — < 1%

60 giatricuocsong.org
Internet

11 words — < 1%

61 growsureenhanced.com
Internet

11 words — < 1%

62 ihoctot.com
Internet

11 words — < 1%

63 iyes.edu.vn
Internet

11 words — < 1%

64 journalofscience.ou.edu.vn
Internet

11 words — < 1%

65 redcafe.vn
Internet

11 words — < 1%

66 repository.ulis.vnu.edu.vn
Internet

11 words — < 1%

67 tnue.edu.vn
Internet

11 words — < 1%

68 vneconomy.vn

11 words — < 1%

69 www.congtyduhocuytin.edu.vn

Internet

11 words — < 1%

70 www.cpv.org.vn

Internet

11 words — < 1%

71 www.kgmc.edu.vn

Internet

11 words — < 1%

72 www.vcci.com.vn

Internet

11 words — < 1%

73 yhocthuchanh.vn

Internet

11 words — < 1%

74 ar.scribd.com

Internet

10 words — < 1%

75 consultingvietnam.vn

Internet

10 words — < 1%

76 dangkytuyensinhhn.com

Internet

10 words — < 1%

77 kenhnhansu.vn

Internet

10 words — < 1%

78 khcn.vimaru.edu.vn

Internet

10 words — < 1%

79 luanvan.net.vn

Internet

10 words — < 1%

80 tandaiviet.org

10 words — < 1%

81 vtcorp.vn

Internet

10 words — < 1%

82 www.georgebrown.ca

Internet

10 words — < 1%

83 www.hvct.edu.vn

Internet

10 words — < 1%

84 www.megastudy.edu.vn

Internet

10 words — < 1%

85 www.vnua.edu.vn

Internet

10 words — < 1%

86 Áurea Redondo-Sendino, Pilar Guallar-Castillón,
José R. Banegas, Fernando Rodríguez-Artalejo.
"Relación entre la red social y la hipertensión arterial en los
ancianos españoles", Revista Española de Cardiología, 2005

Crossref

10 words — < 1%

87 changvanang.info

Internet

9 words — < 1%

88 clickspace.vn

Internet

9 words — < 1%

89 csc.hcmiu.edu.vn

Internet

9 words — < 1%

90 dttc.hauu.edu.vn

Internet

9 words — < 1%

91 sagens.erciyes.edu.tr

Internet

9 words — < 1%

92 sangkienkinhnghiem.org
Internet

9 words — < 1%

93 shelton.edu.vn
Internet

9 words — < 1%

94 thukyluat.vn
Internet

9 words — < 1%

95 transflexteg.eu
Internet

9 words — < 1%

96 ueh.edu.vn
Internet

9 words — < 1%

97 vietinfo.eu
Internet

9 words — < 1%

98 www.bachelorstudies.vn
Internet

9 words — < 1%

99 www.coursehero.com
Internet

9 words — < 1%

100 www.indec.vn
Internet

9 words — < 1%

101 www.kinhnghiemduhoc.edu.vn
Internet

9 words — < 1%

102 www.tapchicongthuong.vn
Internet

9 words — < 1%

103 www.vietnam.vn

Internet

9 words — < 1%

104 www.vtv6.com.vn

Internet

9 words — < 1%

105 youth.moreyou.com.vn

Internet

9 words — < 1%

106 apktume.com

Internet

8 words — < 1%

107 baolanhdinhcuhoaky.blogspot.com

Internet

8 words — < 1%

108 cachlamthucte.com

Internet

8 words — < 1%

109 congdoan.vnuhcm.edu.vn

Internet

8 words — < 1%

110 documents1.worldbank.org

Internet

8 words — < 1%

111 f2.hcm.edu.vn

Internet

8 words — < 1%

112 ftt.edu.vn

Internet

8 words — < 1%

113 i.vietnamdoc.net

Internet

8 words — < 1%

114 mco.vn

Internet

8 words — < 1%

115 nguyenbathanhvn.blogspot.com

8 words — < 1%

116 nhatbook.com
Internet

8 words — < 1%

117 nlp.edu.vn
Internet

8 words — < 1%

118 tienphong.vn
Internet

8 words — < 1%

119 timviec365.vn
Internet

8 words — < 1%

120 vef.vn
Internet

8 words — < 1%

121 vi.wikipedia.org
Internet

8 words — < 1%

122 vjol.info.vn
Internet

8 words — < 1%

123 www.dmp.vn
Internet

8 words — < 1%

124 www.healthcarestudies.vn
Internet

8 words — < 1%

125 www.ktktd.edu.vn
Internet

8 words — < 1%

126 www.tailieudaihoc.com
Internet

8 words — < 1%

127 www.unicef.org

8 words — < 1%

128 Banking Academy
Publications

6 words — < 1%

129 Hanoi Pedagogical University 2
Publications

6 words — < 1%

130 Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Nhược Hiếu. "THANH
NIÊN KHỞI NGHIỆP VÀ CẢM NHẬN CỦA THANH
NIÊN VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHỞI NGHIỆP HIỆN NAY",
HUFLIT INTERNATIONAL CONFERENCE 2020 ON ENSURING A
HIGH-QUALITY HUMAN RESOURCE IN THE MODERN AGE,
2020
Crossref

6 words — < 1%

131 Phenikaa University
Publications

6 words — < 1%

132 Phạm T.T., Đào Thị L.C., Hoàng T.L., Nguyễn D.T.,
Lê M.T., Nông H.H., Đặng T.N.. "T´c
động của chi trả dịch
vụ môi trường rừng (PFES)
tại Sơn La, Việt Nam", Center for
International Forestry Research (CIFOR) and World
Agroforestry Centre (ICRAF), 2018
Crossref

6 words — < 1%

EXCLUDE QUOTES OFF

EXCLUDE BIBLIOGRAPHY OFF

EXCLUDE SOURCES

OFF

EXCLUDE MATCHES

OFF